



Member of MSI Global Alliance

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015



Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (08) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (08) 3820 5942

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 45

33011
CÔNG
CHÍNH
H VỤ
CHÍNH
KIỂM
HÓA
- TP. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam (Sowatco) (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

I. TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh : 671.000.000.000 VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 : 671.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự, thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
+ Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	59 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
+ Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	77 Trần Phú, TP. Cần Thơ	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%
+ Công ty CP Xây lắp Công trình	202 Lê Lai, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%

Công ty liên kết:

+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	38 Tôn Thất Thuyết, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	26,27%	26,27%	26,27%	26,27%

Công ty liên doanh:

+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Đường A5, KP5, P. Tân Thuận Đông, quận 7, TP.	37,00%	37,00%	37,00%	37,00%
+ Công ty Liên doanh Keppel Land	65 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ	16,00%	16,00%	16,00%	16,00%

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam tại Hà Nội	Số 3, lô B, tổ 102, P. Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
+ Trung tâm Xuất khẩu Lao động - Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam	Số 2, ngõ 1 Lê Văn Hưu, P. Ngô Thời Nhiệm, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
+ Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam tại Đà Nẵng	Số 79 Đống Đa, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2015 là 67.051.998.692 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2014 lợi nhuận sau thuế là 49.846.954.761 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2015 là 210.185.293.502 VND (Tại thời điểm 31/12/2014 lợi nhuận chưa phân phối là 171.439.325.222 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Ông	NGUYỄN VĂN TUẤN	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	ĐINH VIỆT TÙNG	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	LÊ BÁ THỌ	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	HOLLAND PATRICK THOMAS	Ủy viên	
Ông	PHẠM NGHIÊM XUÂN BẮC	Ủy viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông	TRƯƠNG QUỐC HƯNG	Tổng Giám đốc
Ông	TÔ HỮU HÙNG	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	PHẠM TƯỜNG MINH	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	PHAN TRỌNG LÂM	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	NGUYỄN TRỌNG PHÚC	Thành viên	
Ông	PHẠM VĂN TÀI	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2015)
Ông	DE MECQUENEM ALEXIS	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2016)
Ông	LÊ CAO KHÁNH	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 09/03/2016)

Kế toán trưởng

Ông	TRỊNH VĂN QUÝ	
-----	---------------	--



Đại diện pháp luật

Ông **TRƯƠNG QUỐC HƯNG**

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể chứng minh rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

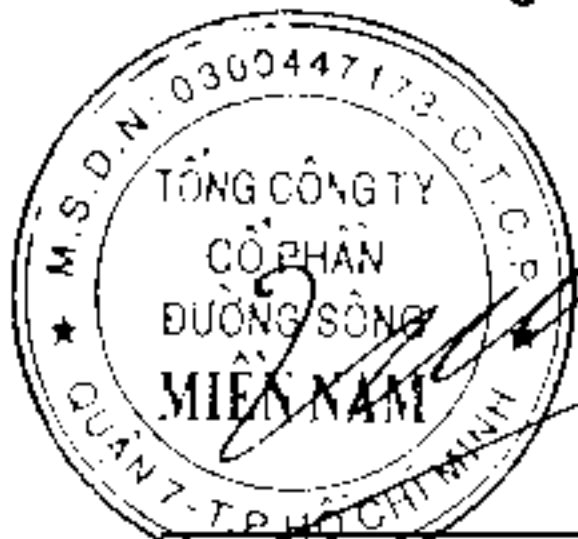
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam (Sowatco) phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc



TRƯƠNG QUỐC HƯNG
Tổng Giám đốc



Số: 1729 /BCKT-TC/2016/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam (Sowatco), được lập ngày 01/03/2016, từ trang 06 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty CP Đường Sông Miền Nam (Sowatco) tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2016

Kiểm toán viên điều hành**PHÙNG NGỌC TOÀN**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0335-2013-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Tổng Giám đốc****ĐỖ KHẮC THANH**

Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0064-2013-142-1

1729
CÔNG TY
ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM
KIỂM TOÁN
ĐỘC LẬP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.981.987.543	273.324.153.290
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	168.407.993.499	158.612.194.656
Tiền	111	V.1	40.787.993.499	31.125.701.830
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	127.620.000.000	127.486.492.826
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	58.387.500.000	67.100.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121	V.3	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.3	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	58.387.500.000	67.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.285.420.569	31.068.331.313
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.710.918.049	20.125.875.605
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.337.970.529	2.299.010.600
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	14.084.135.635	23.206.691.883
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.847.603.644)	(14.563.246.775)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	21.541.029.702	16.187.051.618
Hàng tồn kho	141		21.541.029.702	16.187.051.618
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		360.043.773	356.575.703
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	67.000.000	74.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	-	282.353.987
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	293.043.773	221.716
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		847.700.297.204	833.275.734.756
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		52.522.818	52.522.818
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	V.4	52.522.818	52.522.818
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		196.110.454.201	205.671.179.405
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	190.908.109.201	200.468.834.405
- Nguyên giá	222		333.083.201.486	326.830.799.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(142.175.092.285)	(126.361.964.960)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	4.043.861.348	4.107.334.466
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	4.043.861.348	4.107.334.466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.3	641.807.844.087	617.068.411.317
Đầu tư vào công ty con	251	V.3	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.3	644.529.496.030	619.790.063.260
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3	839.697.457	839.697.457
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.3	(3.561.349.400)	(3.561.349.400)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.3	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.685.614.750	6.376.286.750
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.685.614.750	6.376.286.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.123.682.284.747	1.106.599.888.046



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		150.423.434.646	172.366.547.973
I. Nợ ngắn hạn	310		90.566.775.995	119.254.857.586
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.849.574.856	4.271.112.026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.485.843.504	4.954.818.003
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.628.015.607	4.203.097.073
Phải trả người lao động	314		787.469.677	7.547.564.216
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	164.016.999	8.388.346.563
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	49.730.667.371	70.947.529.752
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	4.958.094.641	3.148.489.846
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		686.724.736	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.276.368.604	15.793.900.107
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		59.856.658.651	53.111.690.387
Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
Phải trả dài hạn khác	337	V.14	2.942.438.000	1.209.019.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	56.914.220.651	51.021.873.400
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	-	880.797.987
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		973.258.850.101	934.233.340.073
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	973.258.850.101	934.233.340.073
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.15	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	V.15	-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.15	531.468.161	531.468.161
Cổ phiếu quỹ	415	V.15	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.15	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.15	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	38.244.906.298	38.203.086.215
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	V.15	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	49.565.919.026	49.565.919.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	210.185.293.502	171.439.325.222
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		5.154.133.212	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		205.031.160.290	171.439.325.222
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.731.263.114	3.493.541.448
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.123.682.284.747	1.106.599.888.046

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

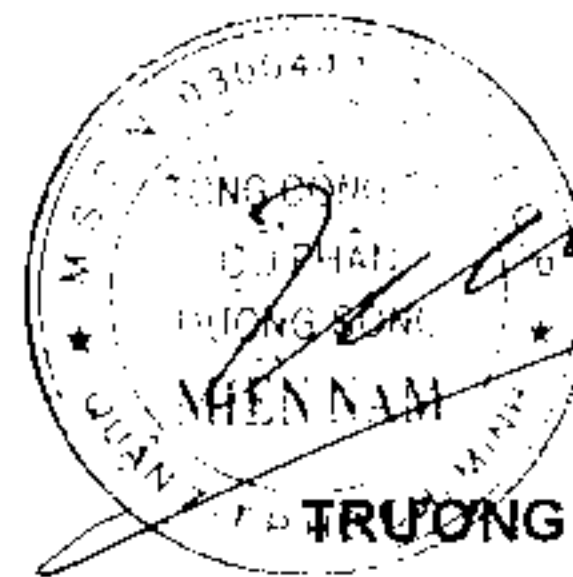
Người lập biểu

Kế toán trưởng

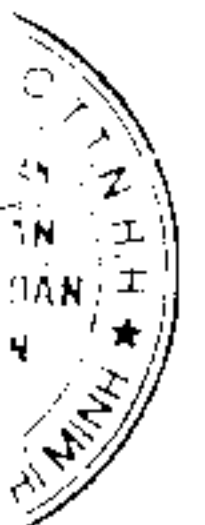
Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	216.048.424.885	489.928.197.612
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		216.048.424.885	489.928.197.612
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	166.972.643.189	465.483.110.462
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.075.781.696	24.445.087.150
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	17.578.218.447	31.713.767.351
Chi phí tài chính	22	VI.5	457.195.761	1.538.652.965
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.213.333.738	4.907.537.890
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		24.144.789.700	17.240.582.466
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	19.666.489.265	19.535.423.249
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		70.675.104.817	52.325.360.753
Thu nhập khác	31	VI.6	5.924.217.626	2.072.484.458
Chi phí khác	32	VI.7	236.590.170	50.493.954
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5.687.627.456	2.021.990.504
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		76.362.732.273	54.347.351.257
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9.310.733.581	4.500.396.496
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		67.051.998.692	49.846.954.761
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.630.533.261	49.660.357.284
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		421.465.431	186.597.477
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	927	696
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	927	696

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		185.167.808.024	607.041.549.935
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(125.811.135.292)	(291.594.339.987)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(48.532.477.139)	(51.136.563.838)
Tiền lãi vay đã trả	04		(1.252.737.538)	(3.657.535.706)
Thuế TNDN đã nộp	05		(4.675.567.126)	(5.203.932.175)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		158.280.007.772	33.557.465.528
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(155.289.382.696)	(180.865.128.556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.886.516.005	108.141.515.201
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(244.545.454)	(2.935.295.971)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	2.671.999.999
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(681.287.500.000)	(12.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		690.000.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	746.246.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.628.699.573	29.596.252.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		29.096.654.119	18.079.202.634
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		26.421.326.063	117.482.425.971
Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.071.735.304)	(263.910.763.010)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.716.152.950)	(71.108.804.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(28.366.562.191)	(217.537.141.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		8.616.607.933	(91.316.423.404)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	158.612.194.656	249.928.618.060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.179.190.910	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	168.407.993.499	158.612.194.656

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

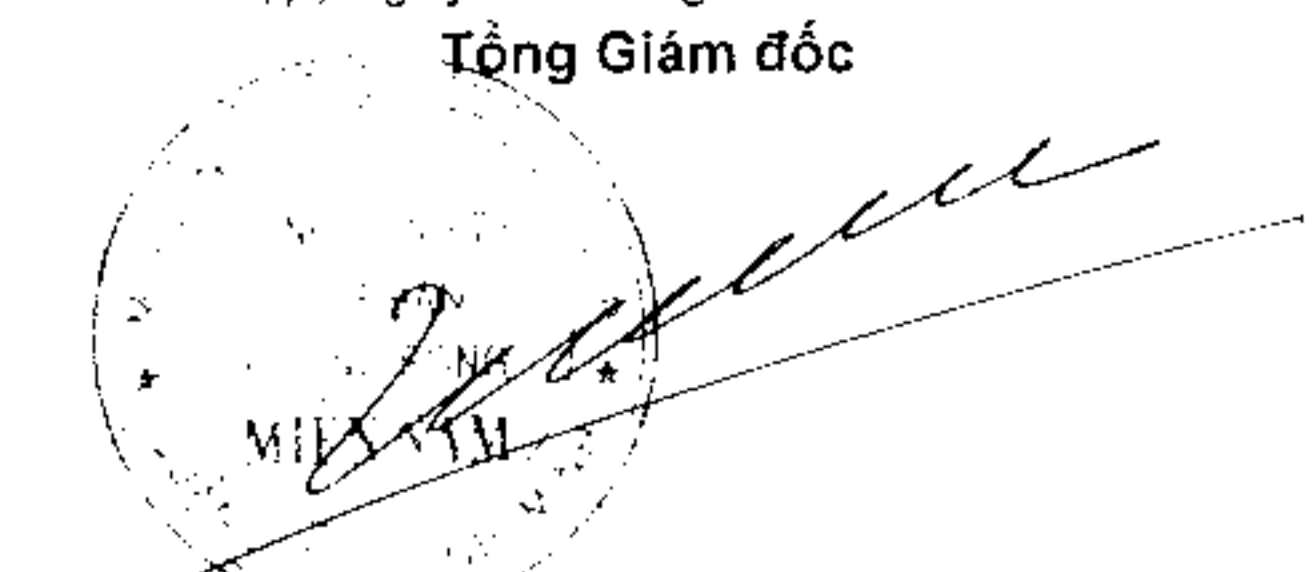
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ


TRƯƠNG QUỐC HƯNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty CP Đường sông Miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 04/07/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt phương án cổ phần hoá Công ty mẹ Tổng Công ty Đường sông Miền Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103013615 ngày 09/06/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 671.000.000.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2015 : 671.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Vận chuyển hàng hóa bằng đường biển, đường thủy nội địa. Vận tải hành khách bằng đường biển, đường thủy nội địa, đường bộ theo hợp đồng trong nước và quốc tế. Vận tải hàng hoá bằng container, hàng siêu trường siêu trọng. Đại lý vận tải. Bốc xếp hàng lý, hàng hoá đường bộ, đường thủy. Hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh bãi ICD, cảng cạn). Dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường thủy, đường bộ. Dịch vụ làm thủ tục hải quan (giao nhận hàng hoá xuất nhập khẩu, khai thuê hải quan). Sản xuất sơn, véc ni, chất sơn quét tương tự thùng và container. Đóng và sửa chữa tàu thuyền. Chuẩn bị mặt bằng (sản xuất, bến bãi, nhà xưởng). Sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép. Sản xuất, lắp đặt phao tiêu, báo hiệu đường thủy và phao neo tàu. Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, thủy lợi. Xây dựng kết cấu công trình. Lắp đặt điện trong nhà. Đại lý kinh doanh xăng, dầu, dầu nhờn. Kinh doanh dịch vụ khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở). Mua bán lương thực, thực phẩm, đồ uống không cồn (nước hoa quả, nước tinh khiết, nước khoáng), sắt thép, ống thép, kim loại màu, máy móc, phụ tùng thay thế.

Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng. Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ du lịch khác. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê (đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà). Thiết kế hệ thống máy tính. Bảo dưỡng và sửa chữa máy tính, máy văn phòng. Dịch vụ tư vấn công trình dân dụng. Kinh doanh dịch vụ hàng hải : đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hoá, lai dắt tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, vệ sinh tàu biển. Đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Dạy nghề ngắn hạn. Mua bán clinker trong và ngoài nước, máy móc thiết bị phụ tùng thay thế trong và ngoài nước. Mua bán mũ bảo hiểm, nước giải nhiệt động cơ. Mua bán than (không mua bán tại trụ sở chính công ty).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm

6.1 Thông tin về các công ty con

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 3 công ty con
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: không có

Danh sách các công ty con được hợp nhất:

+ Công ty CP Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	59 Phạm Ngọc Thạch, quận 3, TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
---	---	--------	--------	--------	--------

+ Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	77 Trần Phú, TP. Cần Thơ	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%
+ Công ty CP Xây lắp Công trình	202 Lê Lai, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	70,00%	70,00%	70,00%	70,00%

6.2 Thông tin về công ty liên kết, liên doanh

- Số lượng các công ty liên kết, liên doanh được hợp nhất: 3 công ty
- Số lượng các công ty liên kết, liên doanh không được hợp nhất: 1 công ty

a. Danh sách các công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

Công ty liên kết:

+ Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	161/1 Trường Chinh, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
+ Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	38 Tôn Thất Thuyết, quận 4, TP. Hồ Chí Minh	26,27%	26,27%	26,27%	26,27%

Công ty liên doanh:

+ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Đường A5, KP5, P. Tân Thuận Đông, quận 7, TP. HCM	37,00%	37,00%	37,00%	37,00%
---	---	--------	--------	--------	--------

b. Danh sách các công ty liên kết, liên doanh ngừng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Công ty liên doanh:

+ Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	65 Lê Lợi, quận 1, TP. Hồ Chí Minh	16,00%	16,00%	16,00%	16,00%
--	------------------------------------	--------	--------	--------	--------

Có tên gọi là công ty liên doanh theo Luật đầu tư nước ngoài, tuy nhiên Tổng Công ty xác định là Công ty có ảnh hưởng không đáng kể (do sở hữu nhỏ hơn 20% vốn điều lệ), do đó không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

6.3. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

+ Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam tại Hà Nội	Số 3, lô B, tổ 102, P. Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
+ Trung tâm Xuất khẩu Lao động - Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam	Số 2, ngõ 1 Lê Văn Hưu, P. Ngô Thời Nhiệm, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.
+ Chi nhánh TCT CP Đường sông Miền Nam tại Đà Nẵng	Số 79 Đống Đa, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng



II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

501172
CÔNG TY
CHỨC NHIỆM HỮU
CH VỤ TƯ
CHÍNH KẾ
VÀ KIỂM T
PHÍA N
TP. HỒ

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

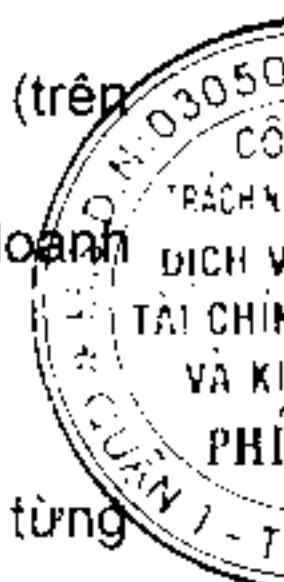
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 15 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 - 15 năm |



- Thiết bị văn phòng

4 - 8 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

1172
CÔNG TY
HỢP
TÁC
KINH
DOANH
MIỀN
NAM
HỒ

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.



Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán chuyển quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản



Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5011729
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
KẾ TÍNH
KIỂM TO
HÀNG
TP. HỒ

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp; doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.



20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu - nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả - nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.



Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty.

27. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

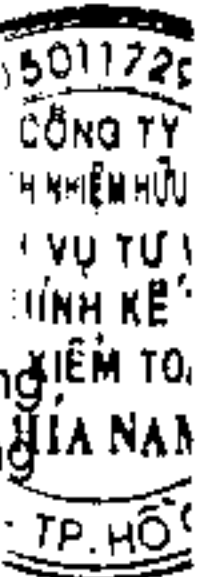
Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
 - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
 - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
 - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
 - + Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
 - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.



V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.202.105.096	2.171.433.301
- Tiền gửi ngân hàng	39.585.888.403	28.954.268.529
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	127.620.000.000	127.486.492.826
Cộng	168.407.993.499	158.612.194.656

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Ngắn hạn		
Công ty TNHH Than Tân Phù Đồng	5.004.675.791	3.649.170.901
Công ty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Phải thu khách hàng khác	5.869.589.767	4.035.521.018
2.2. Dài hạn	-	-
2.3. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	6.463.918.325	6.463.918.325
Trung tâm Dịch vụ Xuất khẩu Lao động	637.703.937	637.703.937
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp ĐT Miền Nam	458.605.814	480.895.814
Công ty LD phát triển Tiếp vận số 1	376.210.755	-
Công ty CP Đóng mới & SC PTT Cần Thơ	355.208.264	355.208.264
Các bên liên quan khác	57.945.946	16.397.896
Cộng	23.710.918.049	20.125.875.605



3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)	58.387.500.000	58.387.500.000	67.100.000.000	67.100.000.000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Cộng	58.387.500.000	58.387.500.000	67.100.000.000	67.100.000.000

b. Dài hạn

3.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty LD Phát triển Tiếp vận số 1	321.185.259.636	321.185.259.636	296.522.099.114	296.522.099.114
Công ty LD Keppel Land Watco	320.184.141.975	320.184.141.975	320.184.141.975	320.184.141.975
Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747	3.561.349.400	-	3.561.349.400	-
Công ty CP DV Tổng hợp ĐTMN	3.160.094.419	3.160.094.419	3.083.822.171	3.083.822.171
b. Đầu tư vào các đơn vị khác	648.090.845.430	644.529.496.030	623.351.412.660	619.790.063.260
Công ty CP Xuất khẩu LĐ & DV VTT MN	373.124.639	373.124.639	373.124.639	373.124.639
Công ty CP Sài Gòn Hiệp Phước	440.000.000	440.000.000	440.000.000	440.000.000
Khác	26.572.818	26.572.818	26.572.818	26.572.818
Cộng	839.697.457	839.697.457	839.697.457	839.697.457

Ghi chú:

(*) Các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động SXKD bình thường và có lãi. Ngoại trừ Công ty CP XD Công trình & Thương mại 747 hoạt động kinh doanh thua lỗ.

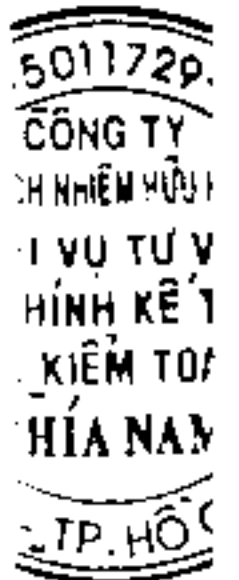


4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Ngắn hạn				
- Tạm ứng	1.233.254.451		1.293.724.879	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.664.288		-	-
- Phải thu các đại lý về xuất khẩu lao động	12.508.531.348		15.828.042.847	
- Phải thu ngắn hạn khác	339.685.548		6.084.924.157	
Cộng	14.084.135.635	-	23.206.691.883	-
4.2. Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	52.522.818	-	52.522.818	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
Cộng	52.522.818	-	52.522.818	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	14.847.603.644	-	14.563.246.775	-
<i>Chi tiết:</i>				
Công ty CP XD Công trình & TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH DV TM Hữu	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Nguyễn Ngọc Hải	641.856.338	-	641.856.338	-
Vũ Tuấn Cường	380.061.314	-	380.061.314	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp ĐT Miền Nam	211.600.000	-	211.600.000	-
Marsha 777	341.600.550	-	321.942.550	-
Yushin 505		-	378.692.593	-
Đối tượng khác	1.321.507.667	-	678.116.205	-
Cộng	14.847.603.644	-	14.563.246.775	-



Ghi chú: Các khoản nợ xấu nêu trên đã được trích lập dự phòng như sau:

Số cuối năm: 14.847.603.644 Số đầu năm: 14.563.246.775

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	916.141.869	-	3.907.467.304	-
- Công cụ, dụng cụ	15.137.940	-	7.874.637	-
- Chi phí SXKD dở dang	9.966.796.985	-	4.567.947.183	-
- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	10.642.952.908	-	7.703.762.494	-
Cộng	21.541.029.702	-	16.187.051.618	-

Ghi chú:

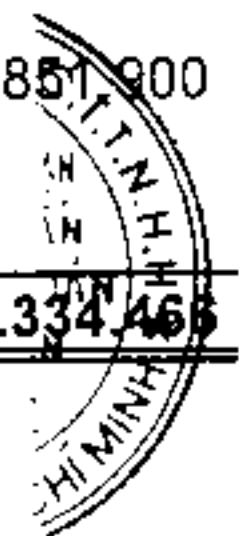
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

7 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mở rộng Nhà máy Đóng mới & Sửa chữa PTT Sowatco	3.947.035.000	4.018.482.566
Khác	96.826.348	88.851.900
Cộng	4.043.861.348	4.107.334.466



8 TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	208.129.316.835	18.548.094.884	99.039.807.881	1.113.579.765	-	326.830.799.365
Số tăng trong năm	5.344.280.974	491.334.091	416.787.056	-	-	6.252.402.121
- Mua trong năm	-	491.334.091	416.787.056	-	-	908.121.147
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	5.344.280.974	-	-	-	-	5.344.280.974
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	213.473.597.809	19.039.428.975	99.456.594.937	1.113.579.765	-	333.083.201.486
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.131.591.611	11.868.874.786	50.440.890.932	920.607.631	-	126.361.964.960
Số tăng trong năm	7.702.549.402	1.379.603.461	6.670.574.308	60.400.154	-	15.813.127.325
- Khấu hao trong năm	7.702.549.402	1.379.603.461	6.670.574.308	60.400.154	-	15.813.127.325
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	70.834.141.013	13.248.478.247	57.111.465.240	981.007.785	-	142.175.092.285
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	144.997.725.224	6.679.220.098	48.598.916.949	192.972.134	-	200.468.834.405
Tại ngày cuối năm	142.639.456.796	5.790.950.728	42.345.129.697	132.571.980	-	190.908.109.201

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay VND 17.459.000.000
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng VND 30.136.456.795
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý VND -



9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000
Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	-	5.202.345.000

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- VND

017
NG
HIỆM
TU T
TH K
IEM
IA N
TP.Y

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**10.1. Ngắn hạn**

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí mua bảo hiểm

- CCDC xuất dùng

- Chi phí khác

Số cuối năm**Số đầu năm**

-

-

-

-

-

-

67.000.000

74.000.000

67.000.000**74.000.000****Cộng****10.2. Dài hạn**

- Chi phí trả trước dài hạn

- Lợi thế kinh doanh

- Chi phí mua bảo hiểm

- Chi phí khác

-

-

-

-

-

-

5.685.614.750

6.376.286.750

5.685.614.750**6.376.286.750****Cộng**

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

11 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**11.1. Ngắn hạn****a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng BIDV - CN. Nam Sài Gòn	4.958.094.641	4.958.094.641	24.471.326.063	22.661.721.268	3.148.489.846	3.148.489.846
Cộng	4.958.094.641	4.958.094.641	24.471.326.063	22.661.721.268	3.148.489.846	3.148.489.846

Ghi chú: Đây là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng BIDV - CN. Nam Sài Gòn với lãi suất 7,5%/năm, thời hạn vay 6 tháng.**11.2. Dài hạn****a. Vay và nợ thuế tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (1)	50.351.667.167	50.351.667.167	6.780.173.919	887.826.668	49.174.000.000	49.174.000.000
Ngân hàng Phát triển VN- Sở GD II (2)	6.562.553.484	6.562.553.484	4.714.680.084	-	1.847.873.400	1.847.873.400
Cộng	56.914.220.651	56.914.220.651	11.494.854.003	887.826.668	51.021.873.400	51.021.873.400

Ghi chú:

(1) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2613-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ cho dự án cải cách doanh nghiệp Nhà nước và hỗ trợ quản trị công ty. Khoản vay này (khoản vay OCR) có hạn mức 2.467.000 USD để tái cơ cấu nợ và tái cơ cấu Sowatco. Lãi suất cho vay tính theo lãi suất Libor cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/1năm); Phí cam kết là 0,15%/1năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 0,25%/1năm trên số dư nợ gốc. Thời hạn của khoản vay là 25 năm bao gồm 5 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 40 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2015.



TÔNG CÔNG TY CP DƯƠNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(2) Là khoản vay dài hạn và gốc hóa lãi tại Ngân hàng Phát triển VN - Sở Giao dịch II. Theo Hiệp định phụ giữa Bộ Tài chính và Sowatco ngày 08/10/2010 V/v. Cho vay lại khoản vay theo Hiệp định số 2614-VIE của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) tài trợ. Khoản vay này (khoản vay ADF) có hạn mức 6.267.000 SDR (Quyền rút vốn đặc biệt), Bộ tài chính cho Sowatco vay lại một phần với giá trị 700.000 USD để tăng cường hiệu quả hoạt động của Sowatco thông qua việc quản lý & vận hành. Lãi suất cho vay lại là 1%/1năm trong thời gian ân hạn và 1,5%/1năm trong thời gian trả nợ gốc; Phí cho vay lại trả cho Bộ Tài chính là 1,5%/1năm tính trên số thu hồi thực tế (gồm gốc, lãi và lãi phạt nếu có). Thời hạn của khoản vay là 32 năm bao gồm 8 năm ân hạn. Khoản vay này sẽ được thanh toán trong 48 lần đều nhau, 6 tháng một lần bắt đầu từ ngày 15/05/2018.

11721
NG TY
MIỀN N
V TƯ
H KẾ
M T
A NA
P.HC

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Cty TNHH TM & Tiếp vận Sông S	1.477.872.000	1.477.872.000	-	-
Cty CP XNK Tây Thái Bình Dương	813.900.604	813.900.604	-	-
Cty TNHH DV Vân Tiến	-	-	373.662.020	373.662.020
Cty TNHH TM & DV Quốc Chính	-	-	551.975.710	551.975.710
Các nhà cung cấp khác	557.802.252	557.802.252	3.345.474.296	3.345.474.296
Cộng	2.849.574.856	2.849.574.856	4.271.112.026	4.271.112.026

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
12.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	676.511.936	9.923.183.752	9.464.836.630	1.134.859.058
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.405.228.436	9.344.247.906	4.690.817.126	8.058.659.216
Thuế thu nhập cá nhân	110.119.301	1.235.067.987	921.927.355	423.259.933
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.007.900	284.164.020	284.164.020	7.007.900
Các loại thuế khác	4.229.500	7.500.000	7.500.000	4.229.500
Cộng	4.203.097.073	20.794.163.665	15.369.245.131	9.628.016.607
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	282.353.987	10.468.070	-	292.822.057
Thuế khác	221.716	-	-	221.716
Cộng	282.575.703	10.468.070	-	293.043.773

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	8.360.120.552
Chi phí phải trả khác	164.016.999	28.226.011
Cộng	164.016.999	8.388.346.563

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	38.700.329	148.488.690
- BHXH, BHYT, BHTN	33.011.575	3.417.855
Lãi vay phải trả	-	2.905.000.000
Phải trả tiền thuê đất	-	8.055.258.701
Doanh thu chưa thực hiện	5.867.969.435	5.311.306.069
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	-	-
(*) Gồm:	-	-

<i>Phải trả cổ tức</i>	25.955.486	24.498.662
<i>Phải trả lương cho thuyền viên</i>	25.456.284.059	22.880.695.464
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	18.308.746.487	31.618.864.311
Cộng	<u>49.730.667.371</u>	<u>70.947.529.752</u>
14.2. Dài hạn		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.942.438.000	1.209.019.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>2.942.438.000</u>	<u>1.209.019.000</u>



15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Trình bày lại)	Cộng
Số dư đầu năm trước	671.000.000.000	531.468.161	34.459.724.721	49.565.919.026	149.010.688.338	3.497.393.315	908.065.193.561
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	49.660.357.284	49.660.357.284	49.660.357.284
- Tăng khác	-	-	3.718.803.008	-	-	3.718.803.008	3.718.803.008
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	35.487.121	-	-	35.487.121	35.487.121
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(10.928.635)	-	(27.231.720.400)	(3.851.867)	(27.246.500.902)
Số dư đầu năm nay	671.000.000.000	531.468.161	38.203.086.215	49.565.919.026	171.439.325.222	3.493.541.448	934.233.340.072
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	66.630.533.261	-	66.630.533.261
- Tăng khác	-	-	53.632.376	-	-	237.721.666	291.354.042
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	(11.812.294)	-	(27.884.564.981)	-	(27.896.377.275)
Số dư cuối năm nay	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	49.565.919.026	210.185.293.502	3.731.263.114	973.258.850.101

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của các đối tượng khác	100,00%	671.000.000.000	100,00%	671.000.000.000
Cộng		671.000.000.000		671.000.000.000

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	671.000.000.000	671.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	25.716.152.950	71.108.804.200

15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	67.100.000	67.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	67.100.000	67.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

15.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

15.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	38.244.906.298	38.203.086.215
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	49.565.919.026	49.565.919.026

Ghi chú: (*)

- Quỹ sắp xếp cổ phần hóa tại tổng Công ty	1.840.540.787	1.840.540.787
- Nguồn vốn đầu tư XDCB Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239



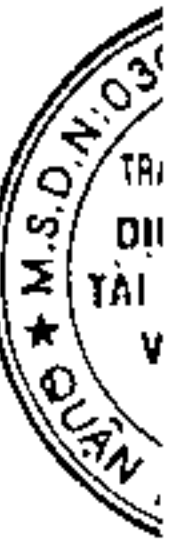
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

16.1. Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD	926.667,00	711.949,00
- EUR	-	

16.2. Nợ khó đòi đã xử lý

<u>Đối tượng</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Thời điểm xóa sổ</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Tàu Yushin 505 (đã phá sản)		378.692.593	31/12/2015	Xử lý nợ khó đòi



VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

1.1. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

	Năm nay	Năm trước
	64.335.939.180	341.340.342.376
	151.712.485.705	148.587.855.236
	-	-
Cộng	216.048.424.885	489.928.197.612

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
	-	-
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

	Năm nay	Năm trước
	78.797.066.851	322.009.190.125
	88.175.576.338	143.473.920.337
	-	-
Cộng	166.972.643.189	465.483.110.462

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức lợi nhuận được chia
- Lãi từ đầu tư vào công ty con
- Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

	Năm nay	Năm trước
	7.787.739.787	15.110.071.807
	9.790.478.660	-
	-	-
	-	16.601.511.488
	-	2.184.056
	-	-
	-	-
Cộng	17.578.218.447	31.713.767.351

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính
 - + Hoàn nhập lãi vay trích vượt các năm trước
 - + Hoàn nhập lãi phạt chậm trả cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	1.213.333.738	4.907.537.890
	21.353.940	29.584.129
	1.441.726.692	708.769.710
	-	(4.151.238.168)
	49.345.354	43.999.404
	-	-
	(2.268.563.963)	-
	-	-
Cộng	457.195.761	1.538.652.965

6 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	447.174.431
- Xử lý tài sản thừa	120.778.179	327.489.996
- Xử lý các khoản nợ không phải trả	4.982.841.274	-
- Phạt vi phạm hành chính	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây lắp	28.998.350	6.721.750
- Các khoản khác	791.599.823	1.291.098.281
Cộng	<u>5.924.217.626</u>	<u>2.072.484.458</u>

7 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thanh lý TSCĐ, CCDC	-	-
- Các khoản tiền nộp phạt (vi phạm hành chính)	-	-
- Thuế GTGT không được hoàn	-	-
- Các khoản khác	236.590.170	50.493.954
Cộng	<u>236.590.170</u>	<u>50.493.954</u>

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
8.1. Chi phí bán hàng		
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	21.916.590	34.618.925
- Chi phí công cụ, dụng cụ	33.190.818	-
- Chi phí nhân công	10.350.564.296	10.651.871.851
- Chi phí khấu hao	318.448.285	5.110.335
- Thuế, phí, lệ phí	50.192.030	1.500.000
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	175.673.388	-
- Chi phí dự phòng bảo hành công trình	613.554.436	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.053.592.812	2.749.660.160
- Chi phí khác bằng tiền	4.049.356.610	6.092.661.978
Cộng	<u>19.666.489.265</u>	<u>19.535.423.249</u>

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hàng hóa xuất bán	32.573.316.389	298.611.538.136
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.823.167.867	39.097.039.498
- Chi phí công cụ, dụng cụ	97.611.246	-
- Chi phí nhân công	60.680.126.965	51.959.406.914
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15.565.839.944	15.489.308.628
- Thuế, phí, lệ phí	48.692.030	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.806.466.654	75.015.940.267
- Chi phí bằng tiền khác	6.929.447.757	8.804.642.134
Cộng	<u>147.951.352.463</u>	<u>190.366.337.442</u>

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.310.733.581	4.500.396.496
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	<u>9.310.733.581</u>	<u>4.500.396.496</u>

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	66.630.533.261	49.660.357.284
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	66.630.533.261	49.660.357.284
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	4.418.820.161	2.964.048.730
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	<u>927</u>	<u>696</u>

Ghi chú:

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay là số dự kiến của Công ty.

(**) Hồi tố chỉ tiêu Năm trước theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.

12 ..LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	66.630.533.261	49.660.357.284
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	4.418.820.161	2.964.048.730
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	67.100.000	67.100.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	<u>927</u>	<u>696</u>

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Năm nay</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	26.421.326.063
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

	<u>Năm nay</u>
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.071.735.304
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

011720
 CÔNG TY
 THIÊN HỮU
 TƯ TƯ
 NH KẾ
 TÊM TOI
 A NAM
 P. HỒ C

TỔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Báo cáo bộ phận****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty xác định bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

Kinh doanh dầu nhờn, mũ bảo hiểm; Kinh doanh bốc xếp, vận tải, cảng biển; Đầu tư tài chính; Hoạt động khác.

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2015	Dầu nhờn	Mũ bảo hiểm	Bốc xếp, vận tải, cảng biển	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	34.865.286.512	82.521.049	121.502.047.270	41.723.008.147	65.522.787.680	263.695.650.658
Chi phí trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Các chi phí phân bổ	29.352.606.419	69.473.339	102.290.906.785	-	55.162.736.081	186.875.722.624
Chi phí không phân bổ	-	-	-	457.195.761	-	457.195.761
Lợi nhuận trước thuế	5.512.680.093	13.047.710	19.211.140.485	41.265.812.386	10.360.051.599	76.362.732.273
Chi phí thuế TNDN không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
						67.051.998.692

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014	Dầu nhờn	Mũ bảo hiểm	Bốc xếp, vận tải, cảng biển	Hoạt động tài chính	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	285.860.632.235	37.196.873.089	116.051.886.386	46.371.493.666	52.889.543.110	538.370.428.486
Chi phí trực tiếp	-	-	-	-	-	-
Các chi phí phân bổ	281.834.225.874	36.672.947.408	114.417.271.469	-	52.144.582.913	485.069.027.665
Chi phí không phân bổ	-	-	-	1.538.652.965	-	1.538.652.965
Lợi nhuận trước thuế	4.026.406.361	523.925.681	1.634.614.917	44.832.840.701	744.960.197	51.762.747.856
Chi phí thuế TNDN không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Chi phí thuế khác	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-
						47.262.351.360

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định không áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm nay	Năm trước
+ Chi phí tiền lương	1.365.856.217	1.864.387.335
+ Thù lao	11.300.000	-

Các giao dịch khác

	Năm nay	Năm trước
Cho vay/ mượn tiền	-	-
Giao dịch mua bán	-	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu	-	-
Phải trả	-	-

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Công ty con	51,00%
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Công ty con	70,00%
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Công ty con	70,00%
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Công ty liên kết	49,00%
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	26,27%
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số	Công ty liên doanh	37,00%
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Công ty liên doanh	16,00%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	87.664.083
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	440.220.000
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	53.679.300
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	9.760.077.560
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Bán hàng/Mua hàng	-
	Cổ tức được chia	-

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Giá trị</u>
Công ty CP Dịch vụ Xây dựng & Cơ khí Đường thủy MN	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-
Công ty CP Đóng mới & sửa chữa PTT Cần Thơ	Nợ phải thu	355.208.264
	Nợ phải trả	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-
Công ty CP Xây dựng CT&TM 747	Nợ phải thu	6.463.918.325
	Nợ phải trả	-
Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Nợ phải thu	458.605.814
	Nợ phải trả	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Nợ phải thu	376.210.755
	Nợ phải trả	-
Công ty Liên doanh Keppel Land Watco	Nợ phải thu	-
	Nợ phải trả	-

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2014 đã được Tổng Công ty điều chỉnh theo Báo cáo Kiểm toán ngày 25/12/2015 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX, cụ thể như sau:

	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh lại
Bảng Cân đối kế toán		
- Phải thu ngắn hạn khác	19.356.683.671	21.912.967.004
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	813.124.639	839.697.457
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.986.880.351	4.203.097.073
- Phải trả người lao động	8.253.086.446	7.547.564.216
- Chi phí phải trả ngắn hạn	10.628.226.011	8.388.346.563
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	167.127.284.116	171.439.325.222
Báo cáo Kết quả kinh doanh:		
- Giá vốn hàng bán	468.428.512.140	465.483.110.462
- Doanh thu hoạt động tài chính	29.130.911.200	31.713.767.351
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.792.520.610	54.347.351.257
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.284.179.774	4.500.396.496
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.508.340.836	49.846.954.761
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	675	696

Số liệu điều chỉnh nêu trên thuộc về Báo cáo tài chính riêng năm 2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Số liệu so sánh (còn lại) là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh.

Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu đầu năm của Bảng cân đối kế toán và số liệu của Báo cáo Kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 như sau:

Chỉ tiêu	Mã số TT200/QĐ15	Theo TT 200/2014/TT-BTC	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
TÀI SẢN				
1 Phải thu ngắn hạn khác	136/138	23.206.691.883	19.356.683.671	3.850.008.212
2 Tài sản ngắn hạn khác	155/158	-	1.293.724.879	(1.293.724.879)
3 Phải thu dài hạn khác	216/218	52.522.818	-	52.522.818
4 Tài sản dài hạn khác	268	-	52.522.818	(52.522.818)
NỢ PHẢI TRẢ				
1 Vay và nợ ngắn hạn	320/311	3.148.489.846	3.148.489.846	-
NGUỒN VỐN CSH				
1 Quỹ đầu tư phát triển	418 / 417	38.203.086.215	25.995.112.256	12.207.973.959
2 Quỹ dự phòng tài chính	không có / 418	-	12.207.973.959	(12.207.973.959)
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 Thu nhập khác	31/ 31	2.072.484.458	2.070.737.208	1.747.250
2 Chi phí khác	32 / 32	50.493.954	75.319.522	(24.825.568)
3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71 / 70	696	675	21

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH



TRỊNH VĂN QUÝ



TRƯƠNG QUỐC HƯNG